

A photograph of a lawyer's office. In the foreground, a wooden gavel with a yellow band rests on a white desk. To its right, a pair of golden scales of justice stands on a white base. In the background, a person in a light blue shirt is seated at a desk, looking at a document. Another person in a dark suit is partially visible on the left, also looking at a document. The scene is brightly lit, and the overall atmosphere is professional and serious.

BẢN TIN PHÁP LUẬT

SỐ 06 | THÁNG 6 NĂM 2020



**GLOBAL VIETNAM
LAWYERS**

www.gvlawyers.com.vn



NỘI DUNG CHÍNH



Bản Tin Pháp Luật
Tháng 6-2020

01

ĐIỂM TIN PHÁP LUẬT

02

BÀI VIẾT

03

ĐỌC BÁO GIÚP BẠN

04

GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC

05

DANH MỤC VĂN BẢN BAN HÀNH TRONG THÁNG



ĐIỂM TIN PHÁP LUẬT

- ❑ Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập cá nhân từ ngày 01/7/2020
- ❑ Một số quy định mới về hưởng trợ cấp thất nghiệp theo Nghị định 61/2020/NĐ-CP
- ❑ Quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
- ❑ Quy định về thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng trong giai đoạn COVID-19



Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập cá nhân từ ngày 01/7/2020

Ngày 13/6/2019, Quốc hội khóa XIV đã chính thức thông qua Luật Quản lý thuế năm 2019, số 38/2019/QH14 ("**Luật số 38**"). Luật số 38 quy định cụ thể nhiều nội dung trong quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử... Trong đó, đáng lưu ý là quy định bổ sung trường hợp được miễn thuế thu nhập cá nhân.

Theo đó, tại Điều 79.2.b Luật số 38 quy định: cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống sẽ được miễn thuế thu nhập cá nhân.

Ngoài ra, Điều 79.1 Luật số 38 cũng quy định việc miễn thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế. Do đó, các khoản thu nhập được miễn thuế theo Điều 4 Luật Thuế thu nhập cá nhân năm 2007 (được sửa đổi, bổ sung năm 2012, năm 2014) vẫn được giữ nguyên. Cụ thể:

- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.
- Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất.
- Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất.
- Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.
- Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.
- Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.
- Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.
- Thu nhập từ kiều hối.

- Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật.
- Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả; tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện chi trả hàng tháng.
- Thu nhập từ học bổng, bao gồm: Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước; học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.
- Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.
- Thu nhập nhận được từ quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích lợi nhuận.
- Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
- Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.
- Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ.



Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập cá nhân từ ngày 01/7/2020

Về hồ sơ miễn thuế thu nhập cá nhân, Điều 80 Luật số 38 quy định như sau:

- Hồ sơ miễn thuế đối với trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn bao gồm: (i) Tờ khai thuế; (ii) Tài liệu liên quan đến việc xác định số tiền thuế được miễn.
- Hồ sơ miễn thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế bao gồm: (i) Văn bản đề nghị miễn thuế trong đó nêu rõ loại thuế đề nghị miễn; lý do miễn thuế; số tiền thuế đề nghị miễn; (ii) Tài liệu liên quan đến việc xác định số tiền thuế đề nghị miễn.
- Trường hợp miễn thuế thì người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn trên cơ sở tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân.
- Đồng thời, Quốc hội giao cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ miễn thuế quy định tại Điều 80 Luật số 38; quy định trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn và trường hợp cơ quan quản lý thuế xác định số tiền thuế được miễn.

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020 và thay thế cho Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13; riêng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2022.



Một số quy định mới về hưởng trợ cấp thất nghiệp theo Nghị định 61/2020/NĐ-CP

Ngày 29/5/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định 61/2020/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp (“**Nghị định 61**”). Theo đó, Nghị định 61 có một số nội dung sửa đổi, bổ sung quan trọng về chế độ bảo hiểm thất nghiệp mà người lao động cần nắm rõ để đảm bảo quyền lợi của mình, cụ thể như sau:

❖ Tham gia và đóng bảo hiểm thất nghiệp

Nghị định 61 quy định đối tượng tham gia và đóng bảo hiểm thất nghiệp được bổ sung thêm 03 trường hợp được coi là người đang đóng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) theo quy định tại Điều 49 Luật Việc làm là:

- (i) Người lao động (NLD) đã đóng BHTN của tháng chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc và được cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận trên sổ bảo hiểm xã hội (BHXH).
- (ii) NLD có tháng liền kề trước tháng chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc tháng chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc mà nghỉ việc không hưởng lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng tại đơn vị và được cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận trên sổ BHXH.
- (iii) NLD có tháng liền kề trước tháng chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc tháng chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc mà nghỉ việc do ốm đau, thai sản từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng, không hưởng tiền lương tháng tại đơn vị và được cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận trên sổ BHXH.

Bên cạnh đó, trường hợp người lao động đã được giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp, sau khi chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp mới được cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận bổ sung thời gian đóng BHTN thì thời gian này được xác định là thời gian đóng nhưng chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại Điều 45.1 Luật Việc làm.

❖ Về hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp

Nghị định 61 bổ sung thêm những loại giấy tờ có thể sử dụng trong hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp. Cụ thể, bên cạnh hợp đồng lao động hay quyết định thôi việc... có thể nộp bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu của một trong các giấy tờ sau đây xác nhận về việc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc:

- (i) Xác nhận của người sử dụng lao động trong đó có nội dung cụ thể về thông tin của người lao động; loại hợp đồng lao động đã ký; lý do, thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động.
- (ii) Xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc doanh nghiệp hoặc hợp tác xã giải thể, phá sản hoặc quyết định bãi nhiệm, miễn nhiệm, cách chức đối với các chức danh được bổ nhiệm trong trường hợp người lao động là người quản lý doanh nghiệp, quản lý hợp tác xã.

Đặc biệt, người lao động không có các giấy tờ xác nhận về việc chấm dứt hợp đồng lao động do đơn vị sử dụng lao động không có người đại diện theo pháp luật và người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền thì Sở Lao động Thương binh và Xã hội hoặc Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh gửi văn bản yêu cầu Sở Kế hoạch và Đầu tư xác nhận và trả lời lại về nội dung trên trong thời hạn 10 ngày làm việc.





Một số quy định mới về hưởng trợ cấp thất nghiệp theo Nghị định 61/2020/NĐ-CP

❖ Thời hạn nhận quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp

Nghị định 61 sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn nhận quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp của người lao động như sau: trong 03 ngày làm việc được ghi trên phiếu hẹn trả kết quả theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này, nếu người lao động không đến nhận quyết định về việc hưởng trợ cấp thất nghiệp hoặc không ủy quyền cho người khác đến nhận quyết định và không thông báo cho trung tâm dịch vụ việc làm về lý do không thể đến nhận thì được coi là không có nhu cầu hưởng trợ cấp thất nghiệp. (Quy định cũ là 01 ngày)

❖ Về chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp khi Người lao động có việc làm

Theo quy định tại Điều 1.9 Nghị định 61 sửa đổi, bổ sung Điều 21.1.b Nghị định 28/2015/NĐ-CP thì người lao động được xác định là có việc làm để chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đã giao kết hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo công việc nhất định có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên. Ngày mà người lao động được xác định có việc làm là ngày hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động có hiệu lực theo quy định của pháp luật (quy định cũ là 03 tháng).
- Có quyết định tuyển dụng hoặc bổ nhiệm đối với những trường hợp không thuộc đối tượng giao kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc. Ngày mà người lao động được xác định có việc làm trong trường hợp này là ngày mà người lao động được tuyển dụng hoặc bổ nhiệm ghi trong quyết định tuyển dụng hoặc bổ nhiệm (quy định cũ không quy định trường hợp bổ nhiệm).

- Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với trường hợp người lao động là chủ hộ kinh doanh hoặc có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với trường hợp người lao động là chủ doanh nghiệp. Ngày mà người lao động được xác định có việc làm là ngày người lao động thông báo với trung tâm dịch vụ việc làm về việc hộ kinh doanh hoặc doanh nghiệp bắt đầu hoạt động kinh doanh.
- Người lao động thông báo đã có việc làm cho trung tâm dịch vụ việc làm. Ngày mà người lao động được xác định có việc làm là ngày ghi trong thông báo có việc làm của người lao động.



Ngoài ra, Nghị định bổ sung quy định về trường hợp người lao động thuộc trường hợp bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp khi (i) có việc làm; (ii) thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; (iii) đi học tập có thời hạn từ 12 tháng trở lên mà không thực hiện thông báo theo quy định thì thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp tương ứng với thời gian còn lại mà người lao động chưa nhận trợ cấp thất nghiệp không được bảo lưu.

Nghị định 61 có hiệu lực từ ngày 15/7/2020 và làm hết hiệu lực một phần Nghị định 28/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp.



Quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Ngày 27/5/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 58/2020/NĐ-CP quy định về mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (“**Nghị định 58**”). Theo đó, Nghị định 58 có một số nội dung đáng chú ý như sau:

❖ Đối tượng áp dụng

- Người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội (BHXH).
- Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong BHXH bắt buộc.

❖ Mức đóng và phương thức đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

- Người sử dụng lao động theo đó hằng tháng đóng trên quỹ tiền lương đóng BHXH cho người lao động quy định tại Điều 2 Luật BHXH (trừ trường hợp lao động là người giúp việc gia đình) theo một trong các mức sau:
 - (i) Mức đóng bình thường bằng 0,5% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH; đồng thời được áp dụng đối với người lao động là cán bộ, công chức, viên chức và người thuộc lực lượng vũ trang thuộc các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, quân đội, công an, đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng ngân sách nhà nước.
 - (ii) Mức đóng bằng 0,3% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội được áp dụng đối với doanh nghiệp bảo đảm điều kiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định 58.

- Ngoài ra, người sử dụng lao động hằng tháng đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp với mức 0,5% mức lương cơ sở đối với mỗi người lao động là hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí.
- Đối với người sử dụng lao động là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả lương theo sản phẩm, theo khoán thì mức đóng hằng tháng tương ứng theo điều kiện từng trường hợp quy định; phương thức đóng được thực hiện hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần.

❖ Doanh nghiệp được giảm mức đóng Bảo hiểm xã hội bắt buộc

Theo Điều 5 Nghị định 58, doanh nghiệp được đề xuất áp dụng mức đóng bảo hiểm xã hội thấp hơn mức đóng bình thường (chỉ phải đóng 0,3% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH thay vì 0,5%) khi đáp ứng 4 điều kiện dưới đây:

- (i) Doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
- (ii) Trong vòng 3 năm liền trước năm đề xuất không bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự liên quan đến an toàn, vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội.
- (iii) Thực hiện báo cáo định kỳ tai nạn lao động, an toàn, vệ sinh lao động, chính xác, đầy đủ, đúng hạn trong 3 năm liền kề trước năm đề xuất.
- (iv) Tần suất tai nạn lao động của năm liền kề trước năm đề xuất phải giảm từ 15% trở lên so với tần suất tai nạn lao động trung bình của 3 năm liền kề trước năm đề xuất hoặc không để xảy ra tai nạn lao động tính từ 3 năm liền kề trước năm đề xuất.



Quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

- ❖ Thời hạn áp dụng mức đóng thấp hơn mức đóng bình thường vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
 - Điều 9.1 Nghị định 58 quy định, thời hạn thực hiện mức đóng bằng 0,3% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH là 36 tháng, kể từ tháng quyết định áp dụng mức đóng có hiệu lực.
 - Trong vòng 60 ngày trước ngày hết thời hạn áp dụng mức đóng theo quy định tại Điều 9.1 Nghị định 58, nếu người sử dụng lao động vẫn có nhu cầu tiếp tục mức đóng thấp hơn mức đóng bình thường vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động thì lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 6 (*Hồ sơ đề xuất được áp dụng mức đóng thấp hơn mức đóng bình thường vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp*) và thực hiện đề nghị theo quy định tại Điều 8 (*Trình tự, thủ tục quyết định áp dụng mức đóng thấp hơn mức đóng bình thường vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp*) Nghị định 58.

Nghị định 58 chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 15/7/2020, do đó các quy định tại Nghị định số 44/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 143/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Bảo hiểm xã hội và Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam hết hiệu lực thi hành.





Quy định về thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng trong giai đoạn COVID-19

Để tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thông quan hàng hóa cho cộng đồng doanh nghiệp bị ảnh hưởng từ dịch Covid-19, vào ngày 27/5/2020 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 47/2020/TT-BTC quy định về thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ và hình thức chứng từ chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng trong giai đoạn dịch viêm đường hô hấp cấp gây ra bởi virus Corona (COVID-19) (“**Thông tư 47**”). Theo đó, Thông tư 47 quy định về đối tượng, thời điểm và hình thức nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng trong giai đoạn dịch bệnh như sau:

❖ Về đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng theo quy định tại Điều 2 Thông tư 47 bao gồm: (i) người khai hải quan, (ii) cơ quan hải quan, công chức hải quan và (iii) tổ chức, cá nhân khác có quyền và nghĩa vụ liên quan đến xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

❖ Về thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

- Người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt.
- Đối với trường hợp chưa có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) tại thời điểm làm thủ tục hải quan để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt, người khai hải quan phải khai chậm nộp C/O trên tờ khai hải quan nhập khẩu và được khai bổ sung, nộp C/O trong thời hạn hiệu lực của C/O.
- Người khai hải quan khai theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tối huệ quốc hoặc thông thường và được nộp bổ sung C/O trong thời hạn hiệu lực của C/O để áp dụng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt tương ứng; cơ quan hải quan có trách nhiệm hoàn trả số tiền thuế chênh lệch đã nộp.

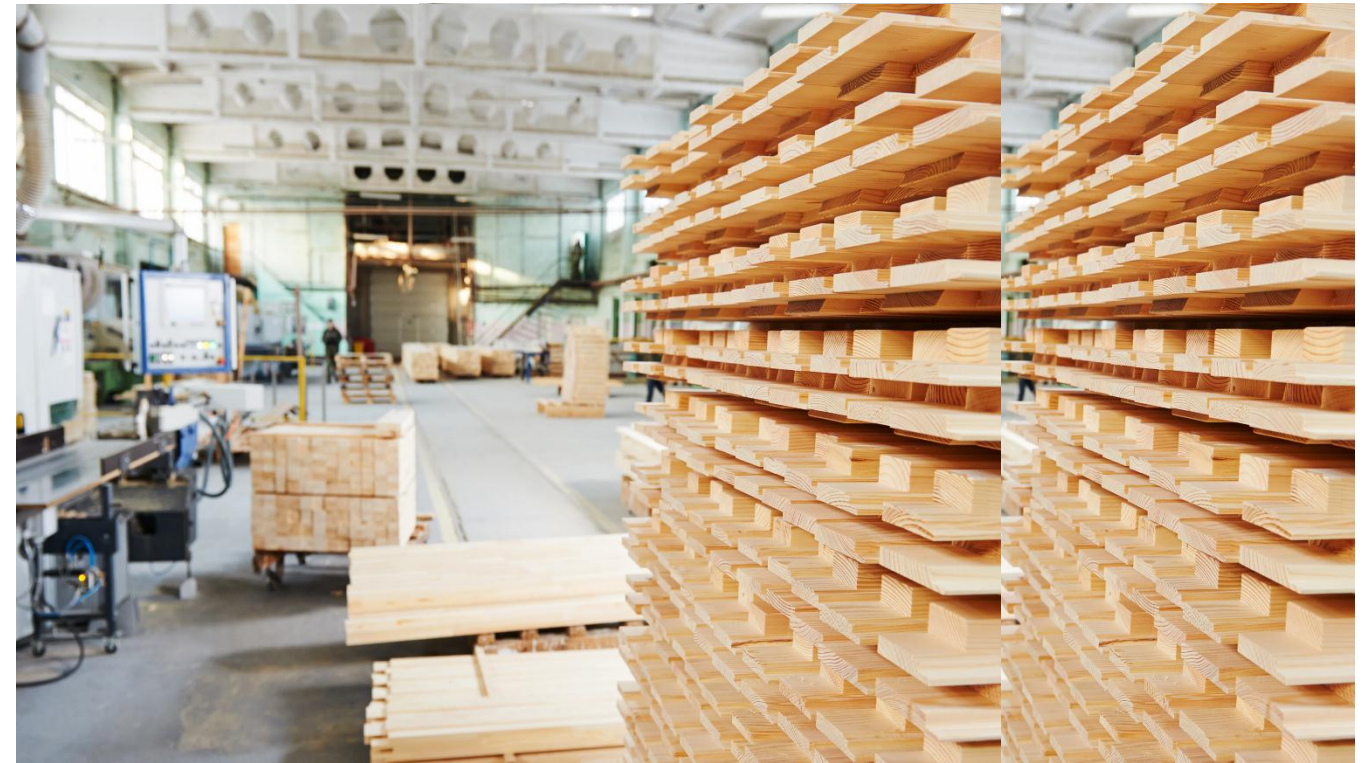
❖ Về hình thức chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

- Trường hợp hàng hóa nhập khẩu áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt, người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ như sau:
 - (i) Về C/O sử dụng chữ ký và con dấu điện tử, cơ quan hải quan chấp nhận C/O sử dụng chữ ký và con dấu điện tử với điều kiện cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu có thông báo về việc cấp C/O sử dụng chữ ký, con dấu điện tử và cung cấp trang thông tin điện tử để tra cứu C/O hoặc phương thức tra cứu khác về C/O. Cơ quan hải quan kiểm tra tính hợp lệ của C/O trên trang thông tin điện tử hoặc phương thức tra cứu khác của cơ quan cấp để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo quy định và in một bản C/O để lưu hồ sơ hải quan.
 - (i) Về bản chụp/bản scan C/O, cơ quan hải quan chấp nhận bản chụp/bản scan C/O với điều kiện cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu thông báo về việc sử dụng bản chụp/bản scan của bản chính C/O và cung cấp bản chụp/bản scan C/O hoặc trang thông tin điện tử hoặc phương thức kiểm tra khác cho cơ quan hải quan để xác định tính hợp lệ của C/O. Cơ quan hải quan kiểm tra tính hợp lệ của C/O bản chụp/bản scan trên trang thông tin điện tử hoặc phương thức kiểm tra khác do cơ quan cấp cung cấp để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo quy định và in một bản C/O để lưu hồ sơ hải quan.



Quy định về thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng trong giai đoạn COVID-19

- Trường hợp hàng hóa nhập khẩu phải nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 4.2 Thông tư số 38/2018/TT-BTC, người khai hải quan nộp bản chính C/O cho cơ quan hải quan. Trường hợp chưa có C/O bản chính tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người khai hải quan được nộp bản chụp/bản scan C/O cho cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp lệ của bản chụp/bản scan C/O.
- Trường hợp hàng hóa nhập khẩu phải nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan hải quan:
 - (i) Người khai hải quan nộp bản chính C/O cho cơ quan hải quan. Trường hợp chưa có C/O bản chính tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người khai hải quan được nộp bản chụp/bản scan C/O cho cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp lệ của bản chụp/bản scan C/O.
 - (ii) Cơ quan hải quan căn cứ bản chụp/bản scan C/O, hồ sơ hải quan, thực tế hàng hóa, hành trình lô hàng và những thông tin khác có liên quan để kiểm tra xác định xuất xứ hàng hóa và quyết định thông quan hàng hóa.
 - (iii) Người khai hải quan chịu trách nhiệm nộp lại 1 bản chính C/O trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu.



Như vậy, Thông tư 47 là một trong những giải pháp của Bộ Tài chính trong việc hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thông quan hàng hóa cho cộng đồng doanh nghiệp bị ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh tại một số quốc gia vẫn đang diễn biến phức tạp.

Thông tư 47 có hiệu lực từ ngày Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố dịch COVID-19 (tức ngày 23/01/2020), áp dụng cho các tờ khai hải quan nhập khẩu đăng ký từ ngày 23/01/2020. Căn cứ diễn biến dịch bệnh COVID-19 trên thế giới, Bộ Trưởng Bộ Tài chính công bố chấm dứt hiệu lực của Thông tư này.



BÀI VIẾT

Xem xét pháp lý hành vi 'xù' hợp đồng dự trữ gạo

Trong Bản Tin Pháp Luật số 06 kỳ này, chúng tôi xin giới thiệu bài viết của ông **Lương Văn Lý**, hiện là Cố vấn cấp cao của GV Lawyers và là Trọng tài viên Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) có tiêu đề: "**Xem xét pháp lý hành vi 'xù' hợp đồng dự trữ gạo**" được đăng trên chuyên mục Góc nhìn pháp lý – Thời báo kinh tế Sài Gòn Online ngày 22/04/2020.

Là một trong những mặt hàng tiêu thụ trong nước cũng như xuất khẩu chính ra thị trường thế giới, ngành gạo vừa qua đã đối mặt với hàng loạt các biến động thị trường dưới ảnh hưởng của Covid-19. Đỉnh điểm của trở ngại phát sinh khi ngành gạo lần lượt chứng kiến hai động thái bất ngờ đó là việc xuất khẩu gạo gặp trục trặc trong quá trình thông quan và sự kiện hủy bỏ hợp đồng trong đấu thầu lượng gạo dự trữ trong nước. Dưới góc nhìn của một chuyên gia giàu kinh nghiệm trong nghiên cứu và tư vấn hợp đồng, tranh chấp thương mại, ông Lương Văn Lý đã phân tích quy định pháp luật có liên quan và nêu ra những nhận định pháp lý sâu sắc đối với vấn đề này.



(TBKTSOnline) – Là một trong những mặt hàng tiêu thụ trong nước cũng như xuất khẩu chính ra thị trường thế giới, ngành gạo vừa qua đã đối mặt với hàng loạt các biến động thị trường dưới ảnh hưởng của Covid-19. Đỉnh điểm của trở ngại phát sinh khi ngành gạo lần lượt chứng kiến hai động thái bất ngờ đó là việc xuất khẩu gạo gặp trục trặc trong quá trình thông quan và sự kiện hủy bỏ hợp đồng trong đấu thầu lượng gạo dự trữ trong nước.

Nối tiếp sự kiện liên quan đến xuất khẩu gạo, ngay sau đó, ngành gạo lại đón nhận thông tin về việc hàng loạt các công ty hủy bỏ việc ký kết hợp đồng bán gạo cho Tổng cục Dự trữ Nhà nước (TCDTNN).

Phản ứng này của doanh nghiệp đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến tổng lượng gạo dự trữ, khiến TCDTNN phải lên kế hoạch cho đấu thầu lại.

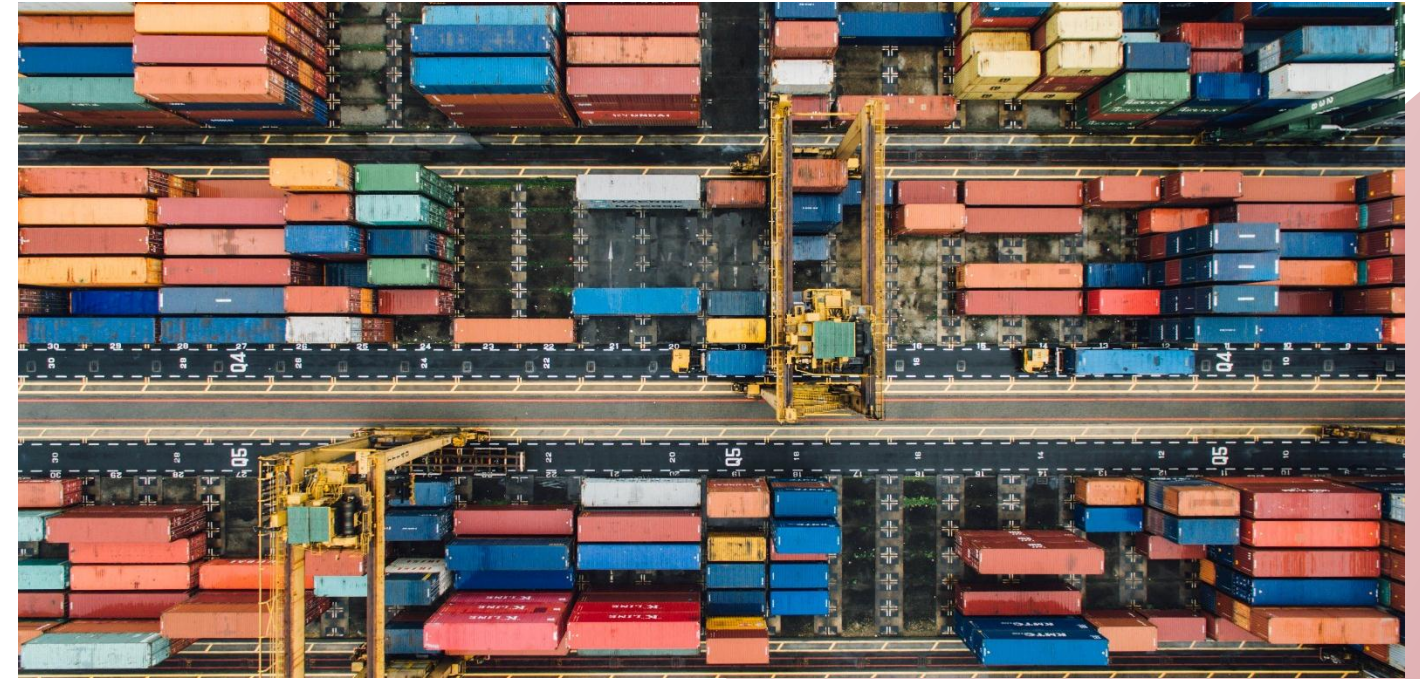
Nhiều ý kiến cho rằng, việc các doanh nghiệp đã trúng thầu cấp gạo dự trữ quốc gia mà không ký hợp đồng nhưng lại đăng ký xuất khẩu gạo cho thấy doanh nghiệp có sự ưu tiên lợi nhuận, không đáp ứng việc cân bằng an ninh lương thực. Các doanh nghiệp này nên bị hạn chế việc xuất khẩu như một hình phạt nghiêm khắc cho hành vi vi phạm thỏa thuận đấu thầu.

Liệu nhận định này có thực sự phù hợp về mặt pháp lý hay không?

Vi phạm và chế tài

Hành vi từ chối ký hợp đồng có phải là một vi phạm không? Theo Điều 65 Luật đấu thầu 2013, người có nhu cầu mua sắm và nhà thầu trúng thầu “phải tiến hành ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu”. Như vậy, đó là một nghĩa vụ theo quy định của pháp luật đấu thầu.

Đến Thông tư số 05/2015/TT-BKHDT ngày 16-6-2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa (gọi tắt là “Thông tư 05/2015”), quy định được cụ thể hóa bằng một mẫu hợp đồng khá chi tiết mà bên mời thầu phải đưa vào hồ sơ mời thầu công khai cho tất cả các bên dự thầu.



Mọi công dân có nghĩa vụ tuân theo pháp luật và vi phạm pháp luật tất phải bị chế tài. Cũng theo báo chí, các doanh nghiệp gạo từ chối ký hợp đồng chỉ sẽ bị chế tài ở chỗ mất đi khoản tiền đã nộp để bảo đảm dự thầu, tức khoảng từ 01% đến 03% giá gói thầu theo Điều 19 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26-6-2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (“Nghị định 63/2014”).

Trên thực tế, theo luật thì không phải chỉ có thế. Nghị định số 50/2016 ngày 01-6-2016 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư (“Nghị định 05/2016”), tại Khoản 1 Điều 21 có quy định “Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không tiến hành thương thảo hợp đồng trong lựa chọn nhà thầu, đàm phán sơ bộ hợp đồng trong lựa chọn nhà đầu tư”.

Ý chí của người làm Nghị định 63/2014 đã rõ: không ký kết hợp đồng là một vi phạm pháp luật nhưng chỉ chế tài ở mức chịu một khoản phạt bằng từ 01% đến 03% giá gói thầu cộng với một khoản phạt hành chính bằng từ 10 đến 15 triệu đồng.



Câu hỏi đặt ra là nếu buộc nhà thầu chịu một trách nhiệm pháp lý/tài chính nặng nề hơn thì pháp luật hiện hành có cho phép không?

Về nguyên tắc, hoàn toàn có thể đưa vi phạm không ký Hợp đồng ra khỏi phạm vi của Điều 19 Nghị định 63/2014 để đặt nó trở lại đúng với bản chất của nó là một “vi phạm pháp luật về đấu thầu” theo Điều 90 Luật đấu thầu 2013 (về xử lý vi phạm).

Nếu áp dụng Điều 90 Luật đấu thầu 2013 và nếu truy cứu trách nhiệm hình sự không thực hiện được hay việc cấm tham gia hoạt động đấu thầu chưa cần thiết áp dụng cho việc từ chối ký hợp đồng, thì chí ít cũng có thể truy cứu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bên vi phạm.

Bồi thường thiệt hại cụ thể ra sao có thể tranh luận (đây là một tranh chấp tiềm năng như sẽ đề cập dưới đây) nhưng việc bên vi phạm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cũng là một cơ hội để lập lại phần nào sự cân bằng về lợi ích cho cả đôi bên.

Ngoài ra, chúng ta nên xem xét củng cố thêm quy định về nghĩa vụ tại Điều 65 Luật đấu thầu 2013. Theo quy định hiện hành, như nói trên, trong hồ sơ mời thầu, phải ghi rõ những nội dung chính và có kèm theo mẫu Hợp đồng (theo Thông tư 05/2015).

Tuy nhiên, trong các quy định về nội dung hồ sơ dự thầu của bên tham gia dự thầu, cụ thể về pháp lý là lời xác nhận tham gia dự thầu (theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu) lại không có quy định về Hợp đồng và ký kết hợp đồng. Với thực tiễn vừa rồi của ngành gạo, quy định nói trên nên được cân nhắc bổ sung vào Thông tư 05/2015.

Theo đó, đây sẽ là một cam kết của các bên về việc ký hợp đồng; việc lập luận vi phạm do không ký hợp đồng cũng có cơ sở, rõ ràng hơn.

Giải quyết tranh chấp

Nếu có tranh chấp, đối tượng tranh chấp không thể là nghĩa vụ ký kết hợp đồng hay việc mất khoản bảo lãnh tham gia dự thầu. Nói cách khác, nếu dừng lại ở Nghị định 63/2014 và Điều 19 của nghị định này thì không có tiềm năng tranh chấp liên quan đến việc không ký kết Hợp đồng sẽ phát sinh.

Tranh chấp chỉ có thể phát sinh nếu Điều 90 Luật đấu thầu 2013 được áp dụng, cụ thể là liên quan đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại (trong trường hợp này là bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng). Cụ thể, TCĐTNN là bên mời thầu mà cũng là bên có nhiều khả năng bị thiệt hại, sẽ khởi kiện yêu cầu doanh nghiệp gạo là bên thắng thầu bồi thường thiệt hại do không thực hiện ký kết hợp đồng.

Liên quan đến thẩm quyền giải quyết tranh chấp, điều 93 Luật đấu thầu 2013 quy định “Việc giải quyết tranh chấp trong đấu thầu tại Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự”. Bộ Luật tố tụng dân sự 2015, tại Khoản 6 Điều 26 quy định tranh chấp liên quan đến bồi thường ngoài hợp đồng thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án.

Mặt khác, Điều 2 [Luật trong tài thương mại 2010](#) quy định “tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại” thuộc thẩm quyền giải quyết của trọng tài. Trong trường hợp này, chúng ta có một bên là cơ quan quản lý nhà nước (TCĐTNN) và một doanh nghiệp gạo là bên có hoạt động thương mại.

Các văn bản pháp luật nêu trên cho thấy cả tòa án lẫn trọng tài đều có thẩm quyền giải quyết.

Sự lựa chọn sẽ thuộc về các bên tranh chấp, thông qua một thỏa thuận trọng tài, thể hiện bằng văn bản rằng các bên tranh chấp cùng đồng ý đưa tranh chấp ra trọng tài để giải quyết. Nếu có thỏa thuận này, tòa án sẽ từ chối thụ lý giải quyết vụ tranh chấp.

(*) Cố vấn cao cấp Global Vietnam Lawyers
Trọng tài viên Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC)



ĐỌC BÁO GIÚP BẠN

- Người nước ngoài đến Phú Quốc được miễn thị thực 30 ngày
- Quốc hội thông qua hai hiệp định EVFTA và EVIPA
- Quốc hội đồng ý giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020



Người Nước Ngoài Đến Phú Quốc Được Miễn Thị Thực 30 Ngày

Tại nghị quyết số 80 vừa được ban hành, Chính phủ đã đồng ý việc miễn thị thực cho người nước ngoài vào khu kinh tế Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, bắt đầu từ ngày 01/7/2020.

Phú Quốc được áp dụng chính sách miễn thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh nhờ thỏa mãn các điều kiện: có sân bay quốc tế; có không gian riêng biệt; có ranh giới địa lý xác định, cách biệt với đất liền; phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội và không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam.

Các điều kiện này được nêu trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam. Luật mới này có hiệu lực từ ngày 01/7/2020 cũng đã bổ sung quy định miễn thị thực có thời hạn tạm trú 30 ngày cho người nước ngoài vào khu kinh tế ven biển.

Theo các doanh nghiệp, chính sách miễn thị thực với thời gian tạm trú không quá 30 ngày sẽ tạo điều kiện cho du lịch, kinh tế Phú Quốc phát triển xứng đáng với lợi thế và tiềm năng mà đảo ngọc này đang có.



Hiện nay, trong quá trình hồi phục thị trường du lịch quốc tế sau dịch COVID-19, Phú Quốc được các chuyên gia du lịch đề cập như là địa điểm lý tưởng cho sản phẩm du lịch biệt lập, tức đưa du khách quốc tế đến những khu nghỉ dưỡng đã được chỉ định trên những chuyến bay thuê bao (charter).

Tại đây, du khách vẫn tham gia các hoạt động ngoài trời như tắm nắng, nghỉ ngơi, chơi thể thao dưới nước trên những bãi biển đẹp và được kiểm tra COVID-19 định kỳ trong suốt kỳ nghỉ.

Theo N. Bình, dulich.tuoi tre.vn



Quốc Hội Thông Qua Hai Hiệp Định EVFTA Và EVIPA

Sáng ngày 08/6/2020, các đại biểu Quốc hội đã chính thức biểu quyết thông qua Hiệp định Thương mại Tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) cùng Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa một bên là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với một bên là Liên minh châu Âu và các nước thành viên Liên minh châu Âu (EVIPA).

Xét về tổng thể, EVFTA sẽ góp phần giúp đa dạng hóa thị trường để không bị phụ thuộc quá nhiều vào một thị trường nào, từ đó giúp bảo đảm an ninh kinh tế của Việt Nam. EVFTA được dự đoán sẽ mang lại tác động tích cực cho cả hai bên, gần 100% giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau một lộ trình ngắn. Trong số các Hiệp định thương mại được ký kết, đây là mức cam kết cao nhất mà đối tác dành cho Việt Nam. Do vậy, EVFTA được nhiều chuyên gia đánh giá sẽ tạo ra cú hích rất lớn cho xuất khẩu của Việt Nam, giúp đa dạng hóa thị trường và các mặt hàng xuất khẩu.

Với việc EVFTA được phê chuẩn, Việt Nam sẽ là điểm đến của nhiều nhà đầu tư từ EU và trên toàn thế giới. Hơn nữa, khi dòng vốn đầu tư nước ngoài tăng lên, số lượng đơn thư khiếu nại thương mại cũng sẽ tăng theo.

Về áp dụng điều ước quốc tế, Tổng Thư ký Quốc hội- Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội Nguyễn Hạnh Phúc cho biết sẽ áp dụng toàn bộ nội dung của Hiệp định, trong đó áp dụng trực tiếp các quy định của Hiệp định tại Phụ lục 2 kèm theo Nghị quyết này; áp dụng các quy định của Hiệp định tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết này cho đến ngày Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung có hiệu lực thi hành; đồng thời áp dụng Hiệp định với Vương quốc Anh trong thời gian từ ngày Hiệp định có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 (có thể gia hạn đến 24 tháng theo thỏa thuận giữa Vương quốc Anh và Liên minh Châu Âu về việc Vương quốc Anh rời khỏi Liên minh Châu Âu).

Tổng Thư ký Quốc hội- Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội Nguyễn Hạnh Phúc cho biết, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức có liên quan theo thẩm quyền tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật tại Phụ lục 4 kèm theo Nghị quyết này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan để tự mình hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, thực hiện có hiệu quả và theo đúng lộ trình các cam kết của Hiệp định.

Nghị quyết giao Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Hiệp định; phê duyệt và chỉ đạo các cơ quan, tổ chức có liên quan ở trung ương và địa phương triển khai kế hoạch thực hiện Hiệp định; chuẩn bị nguồn lực để bảo đảm tận dụng và phát huy các cơ hội, lợi thế mà Hiệp định đem lại; xây dựng, triển khai hiệu quả các biện pháp phòng ngừa và xử lý những tác động bất lợi có thể phát sinh trong quá trình thực hiện Hiệp định; tuyên truyền, phổ biến kịp thời, đầy đủ nội dung Hiệp định để tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của hệ thống chính trị, doanh nghiệp và người dân; thường xuyên rà soát, đánh giá kết quả và hiệu quả thực thi các cam kết đã ký trong Hiệp định, định kỳ hàng năm báo cáo Quốc hội về việc thực hiện Hiệp định.

Theo PN, voh.com.vn



Quốc hội đồng ý giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020

Sáng 19/6/2020, Quốc hội thông qua Nghị quyết giảm 30% thuế thu nhập năm 2020 cho doanh nghiệp có doanh thu dưới 200 tỷ đồng.

Nghị quyết được thông qua với tỷ lệ tán thành hơn 92%, hiệu lực sau 45 ngày ký và áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2020.

Như vậy, Quốc hội đã bỏ tiêu chí về số lao động đóng bảo hiểm để bảo đảm tính công bằng cho các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động và bổ sung đối tượng được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có quy mô vừa.

Theo Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính Ngân sách Nguyễn Đức Hải, với việc mở rộng đối tượng được giảm thuế nêu trên, số giảm thu ngân sách Nhà nước năm 2020 tăng từ 15.840 tỷ đồng lên khoảng 23.000 tỷ đồng so với phương án Chính phủ trình.

Trước khi Quốc hội biểu quyết, nhiều ý kiến cho rằng, ngoài giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cần có các giải pháp khác có tác dụng lớn và trực tiếp để giúp doanh nghiệp phục hồi sản xuất, kinh doanh.

Ông Nguyễn Đức Hải cho hay, để hỗ trợ doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tái khởi động nền kinh tế ứng phó với dịch Covid-19, Chính phủ đã chủ động xây dựng, thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp về tài khoá, thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất... Trong đó gói giải pháp gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất có giá trị khoảng 180.000 tỷ đồng.

Ông cho biết tới đây, Chính phủ, các bộ, ngành sẽ có thêm nhiều giải pháp khác nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn vì Covid-19.

Theo Anh Minh, vnexpress.net





GIẢI ĐÁP
VƯƠNG MẮC

- ❑ Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp, Thu Nhập Cá Nhân Đối Với Khoản Chi Cho Nhân Viên Trong Đợt Dịch Covid-19
- ❑ Hướng Dẫn Chính Sách Thuế Đối Với Chương Trình Khuyến Mại
- ❑ Ưu Đãi Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp Đối Với Lĩnh Vực Giáo Dục Đào Tạo

Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp, Thu Nhập Cá Nhân Đối Với Khoản Chi Cho Nhân Viên Trong Đợt Dịch Covid-19

- Trường hợp Công ty trong đợt dịch Covid-19 có phát sinh một số khoản chi mua khẩu trang, nước sát khuẩn tay, một số phụ kiện bảo hộ và chi xét nghiệm các bệnh truyền nhiễm cho nhân viên để phòng ngừa lây nhiễm vi rút Covid-19, nếu khoản chi ghi rõ tên cá nhân hưởng thì khoản chi này tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân (TNCN), nếu khoản chi không ghi rõ tên cá nhân hưởng mà chi chung cho tập thể người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN.
- Các khoản chi nêu trên là khoản chi trực tiếp cho người lao động ngoài các khoản chi lương thưởng đã thỏa thuận và phù hợp với quy định của pháp luật nhằm cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động và được xác định là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nếu đáp ứng quy định tại Điều 4.1 Thông tư 96/2014/TT-BTC và tổng số chi có tính chất phúc lợi không quá 01 tháng lương bình quân thực tế trong năm tính thuế của doanh nghiệp.

Cục thuế Thành phố Hà Nội trả lời độc giả Dương Bình Minh ở Hà Nội do Cổng thông tin điện tử - Bộ Tài chính chuyển đến tại Công văn 44403/CT-TTHT ngày 01/6/2020.



Hướng Dẫn Chính Sách Thuế Đối Với Chương Trình Khuyến Mại

- Trường hợp Công ty ủy quyền cho nhà phân phối thực hiện chương trình khuyến mại cho khách hàng “mua hàng X tặng hàng Y” theo đúng quy định của pháp luật về thương mại thì khi tặng hàng khuyến mại cho khách hàng, nhà phân phối thực hiện lập hóa đơn, trên hoá đơn ghi tên và số lượng hàng hoá, ghi rõ là hàng khuyến mại và giá tính thuế giá trị gia tăng (GTGT) bằng (0).
- Trường hợp Công ty thanh toán cho nhà phân phối giá trị hàng hóa thực hiện chương trình khuyến mại thì khi nhận khoản thanh toán, nhà phân phối phải lập hóa đơn GTGT và tính thuế GTGT theo thuế suất 10% nếu nhà phân phối là người nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hoặc sử dụng hóa đơn bán hàng và xác định số thuế phải nộp theo tỷ lệ (%) trên doanh thu theo quy định nếu nhà phân phối là người nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT.
- Đối với khoản chi khuyến mại mà Công ty thanh toán cho nhà phân phối nếu đáp ứng quy định Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính thì Công ty được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Cục thuế Thành phố Hà Nội trả lời Công ty cổ phần Diana Unichann tại Công văn 40840/CT-TTHT ngày 25/5/2020.

Ưu Đãi Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp Đối Với Lĩnh Vực Giáo Dục Đào Tạo

- Trường hợp Công ty là doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp (ngày 27/11/2018) có thành lập các Trung tâm Ngoại ngữ trên địa bàn Thành phố Hà Nội nếu đáp ứng Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục ban hành kèm theo Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ thì được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo nguyên tắc như sau:
 - ✓ Thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo.
 - ✓ Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo hướng dẫn tại Điều 20.2 Thông tư số 78/2014/TT-BTC nêu trên.
- Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế phải đáp ứng quy định tại Điều 10.3 Thông tư số 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.
- Về việc xác nhận doanh nghiệp đáp ứng loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, đề nghị Công ty liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo hướng dẫn tại Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 19/05/2015 của UBND TP Hà Nội.
- Công ty tự xác định các điều kiện ưu đãi thuế, mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng để tự kê khai và tự quyết toán thuế với cơ quan thuế.

Cục thuế Thành phố Hà Nội trả lời Công ty cổ phần giáo dục và đào tạo Miền Bắc tại Công văn 40845/CT-TTHT ngày 25/5/2020.



STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
CHÍNH PHỦ			
1	Nghị định 61/2020/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp	29/05/2020	15/07/2020
2	Nghị định 60/2020/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định 73/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất	29/05/2020	29/05/2020
3	Nghị định 59/2020/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự	27/05/2020	05/06/2020
4	Nghị định 58/2020/NĐ-CP về việc quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	27/05/2020	15/07/2020
5	Nghị định 57/2020/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 122/2016/NĐ-CP	25/05/2020	10/07/2020
6	Nghị quyết 80/NQ-CP về miễn thị thực cho người nước ngoài vào khu kinh tế Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	25/05/2020	25/05/2020
7	Nghị quyết 79/NQ-CP về danh sách các nước có công dân được cấp thị thực điện tử; danh sách các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử	25/05/2020	25/05/2020
8	Nghị định 56/2020/NĐ-CP về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	25/05/2020	25/05/2020
9	Nghị định 55/2020/NĐ-CP về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Thi hành án hình sự về thi hành án đối với pháp nhân thương mại	22/05/2020	15/07/2020
10	Nghị định 54/2020/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 127/2015/NĐ-CP ngày 14/12/2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương	18/05/2020	07/07/2020
11	Nghị định 53/2020/NĐ-CP về việc quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	05/05/2020	01/07/2020
BỘ CÔNG THƯƠNG			
1	Thông tư 09/2020/TT-BCT quy định về lộ trình áp dụng cửa khẩu nhập khẩu, xuất khẩu đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu, gửi kho ngoại quan	14/05/2020	30/06/2020
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			
1	Thông tư 04/2020/TT-BLĐTBXH về việc hướng dẫn thực hiện quy định về đơn giá khoán, quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và Ban điều hành quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định 20/2020/NĐ-CP ngày 17/02/2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước	25/05/2020	10/07/2020
2	Công văn 1511/LĐTBXH-BHXH về hướng dẫn việc tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất	04/05/2020	04/05/2020

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
BỘ TÀI CHÍNH			
1	Thông tư 47/2020/TT-BTC về việc quy định về thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ và hình thức chứng từ chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng trong giai đoạn dịch viêm đường hô hấp cấp gây ra bởi virus Corona (COVID-19)	27/05/2020	23/01/2020
2	Thông tư 46/2020/TT-BTC về việc quy định mức thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không	27/05/2020	27/05/2020
3	Thông tư 45/2020/TT-BTC về việc quy định mức thu, nộp phí đăng ký (xác nhận) sử dụng mã số mã vạch nước ngoài và lệ phí sở hữu công nghiệp	26/05/2020	26/05/2020
4	Thông tư 44/2020/TT-BTC về việc quy định mức thu, nộp phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa	26/05/2020	26/05/2020
5	Thông tư 43/2020/TT-BTC về việc quy định mức thu, nộp phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản, lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh, lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh	26/05/2020	26/05/2020
6	Thông tư 42/2020/TT-BTC về việc quy định các chi tiêu thông tin, mẫu chứng từ để thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa theo quy định tại Nghị định 46/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh Hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh Hải quan	22/05/2020	06/07/2020
7	Thông tư 41/2020/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 219/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam	18/05/2020	01/08/2020
8	Thông tư 40/2020/TT-BTC về việc hướng dẫn chế độ báo cáo trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập tại Nghị định 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán và Nghị định 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kiểm toán độc lập	15/05/2020	01/07/2020
9	Thông tư 39/2020/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập	15/05/2020	01/07/2020
10	Thông tư 37/2020/TT-BTC về việc quy định mức thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán	07/05/2020	07/05/2020
11	Thông tư 35/2020/TT-BTC về việc quy định mức thu, nộp phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	05/05/2020	05/05/2020
12	Thông tư 34/2020/TT-BTC về việc quy định mức thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xây dựng	05/05/2020	05/05/2020
13	Thông tư 33/2020/TT-BTC về việc quy định mức thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng	05/05/2020	05/05/2020
14	Thông tư 31/2020/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp	04/05/2020	01/07/2020



GLOBAL VIETNAM
LAWYERS



GLOBAL VIETNAM
LAWYERS

Liên Hệ Với Chúng Tôi

info@gvlawyers.com.vn

Trụ sở chính – Tp. HCM

Tầng 8, Tòa nhà Centec
72-74 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 6, Quận 3
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +84 (28) 3622 3555

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 10A, Tòa nhà CDC
25 Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 (24) 3208 3555

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 3, Tòa nhà Indochina
Riverside, 74 Bạch Đằng
Quận Hải Châu
Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: +84 (28) 3622 3555

Bản Tin Pháp Luật
Tháng 6/2020

Nội dung của Bản tin này không phải là tư vấn pháp lý và cũng không thể hiện ý kiến của chúng tôi hoặc của bất cứ luật sư hay chuyên gia tư vấn nào của chúng tôi. Bản tin này cung cấp các thông tin chung và những thông tin này có thể không chính xác, đầy đủ hoặc cập nhật tại thời điểm được đọc. Nội dung này cũng không nhằm sử dụng như phần hỗ trợ thêm cho các ý kiến tư vấn và quan điểm pháp lý của chúng tôi. Vui lòng tìm kiếm các ý kiến tư vấn pháp lý hoặc tư vấn chuyên nghiệp khác phù hợp với những vấn đề mà bạn gặp phải. Chúng tôi, GV Lawyers, tuyên bố rõ ràng là sẽ không chịu trách nhiệm về những hành động hoặc không hành động dựa trên bất kỳ hoặc toàn bộ nội dung của Bản tin này.